



Summer 2005

Midterm Exam Grade 1 -- Test (Student's Copy)

The purpose of this mid-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

Note to Grader: Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below.

				Scores		
				Part		
				1	2	3
Examiner's Initial		Student's Name				
Grader's Initial		Student's ID number				
Grade	1	Class	Exam Date			

GRADE 1 - PART 1 – Spelling

Coverage: From Spelling Lessons 1 and 2 in the text book

STUDENT: Circle the word read aloud by the teacher as indicated.

Question 1.1.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ

Question 1.5.

LY	LI	LE	LÈ	LỄ

Question 1.2.

BỊ	BE	BÍ	BỆ	BỄ

Question 1.6.

MY	MỠ	MỠ	MỠ	MỠ

Question 1.3.

MỄ	MÈ	MỆ	ME	MI

Question 1.7.

CỔ	CỔ	CÓ	CO	CỌ

Question 1.4.

DÙ	DU	DỮ	DO	DÚ

Question 1.8.





VE	VA	VÈ	VÉ	VỄ

GRADE 1 - Part 2 (a) : Vocabulary from Coloring Book





Coverage: Word List from Pages 1 through 5 of 11, from Coloring Book

(1 point each)





Question 2.1. CHUỘT

a  GÀ	b  CHUỘT
c  GÀ CON	d  BÒ





Question 2.4. VOI

a  VOI	b  NHỆN
c  THỎ	d  SÊN





Question 2.7. TIM

a  TAI	b  MẮT
c  MŨI	d  TIM





Question 2.2. GÀ CON

a  CHIM CÚ	b  GÀ CON
c  NAI	d  RÙA





Question 2.5. RỒNG

a  CÁ	b  RỒNG
c  TÔM HÙM	d  MÃ





Question 2.8. NÃO

a  MIỆNG	b  NÃO
c  PHỔI	d  THÂN





Question 2.3. BƯỚM

a  HEO	b  BƯỚM
c  MÈO	d  GẤU

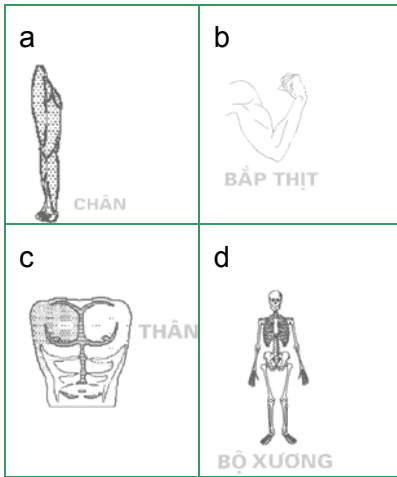
Question 2.6. KHỈ

a  KHỈ	b  CHIM
c  ONG	d  NHỆN

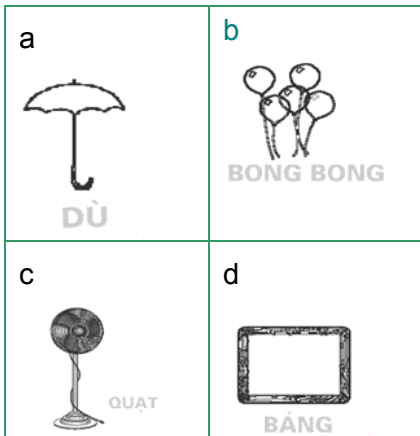
Question 2.9. LƯỖI

a  LƯỖI	b  CÁNH TAY
c  MŨI	d  MẮT

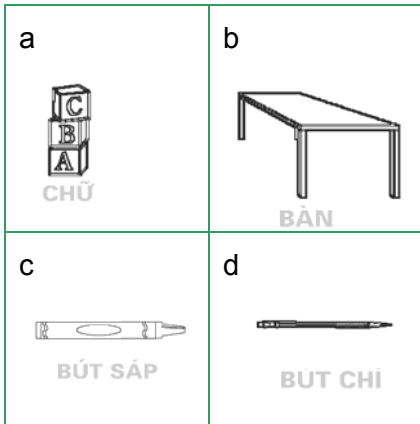
Question 2.10. BỘ XƯƠNG



Question 2.11. BONG BÓNG



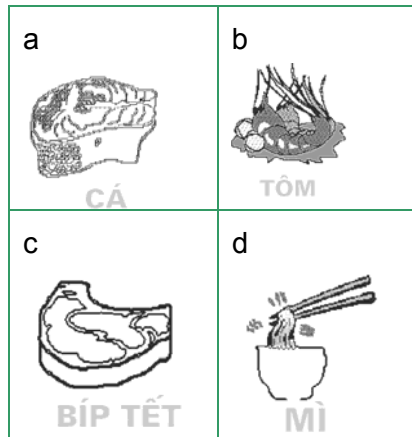
Question 2.12. BÚT CHÌ



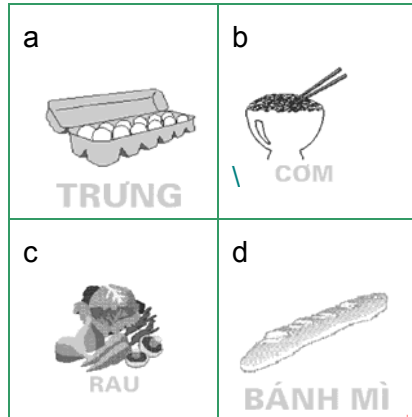
Question 2.13. QUẦN DÀI



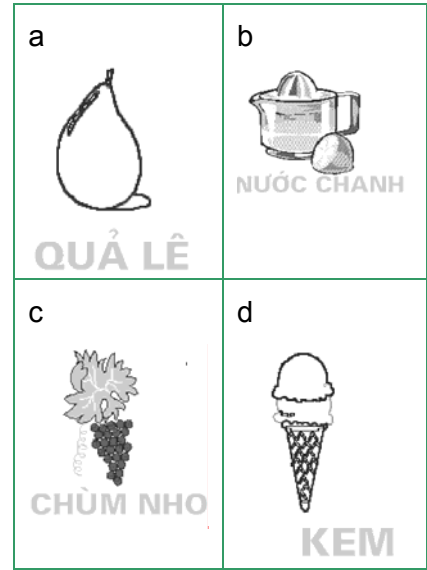
Question 2.14. MÌ



Question 2.15. TRỨNG



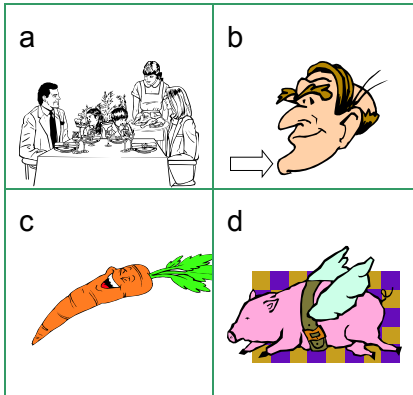
Question 2.16. CHÙM NHO



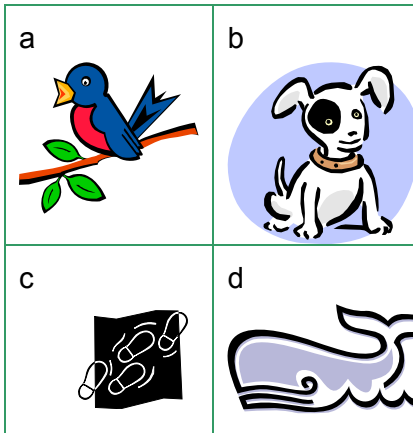
GRADE 1 - PART2 (b) : Vocabulary

Coverage: Word List from Vocabulary Units 1, 2 and 3 in the text book
(1 point each)

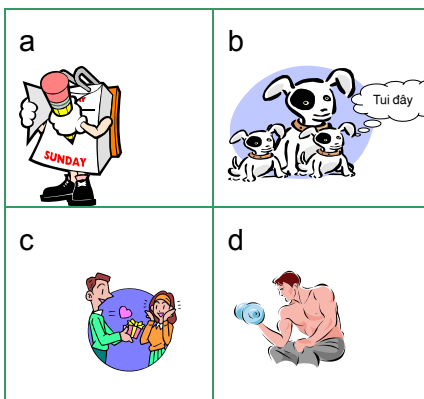
Question 2.17. CẢNH



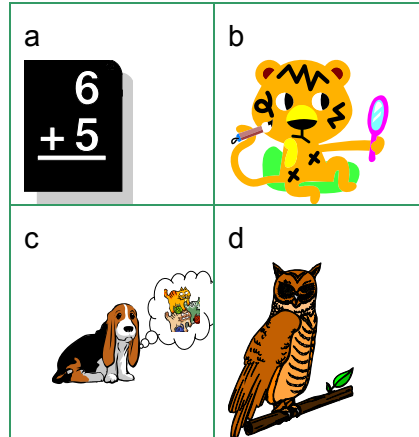
Question 2.18. CÁ VOI



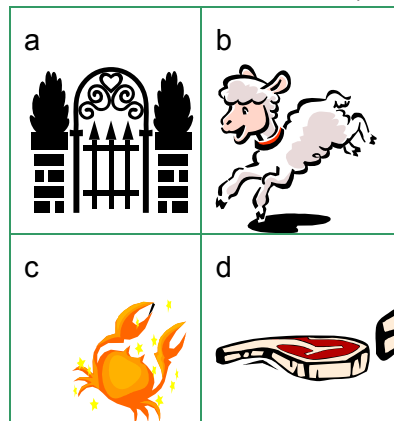
Question 2.19. CHÓ CON



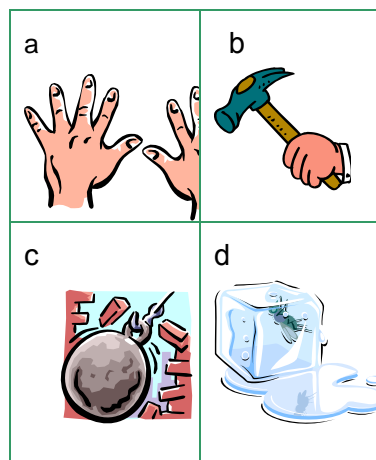
Question 2.20. CỘNG



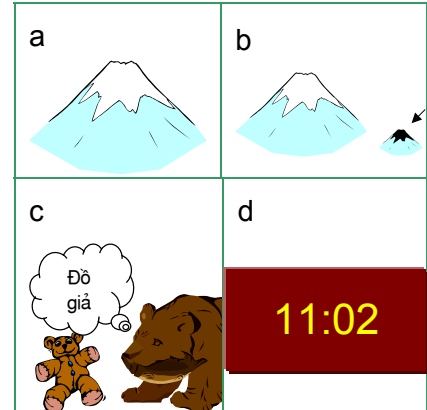
Question 2.21. CÔNG (cồng)



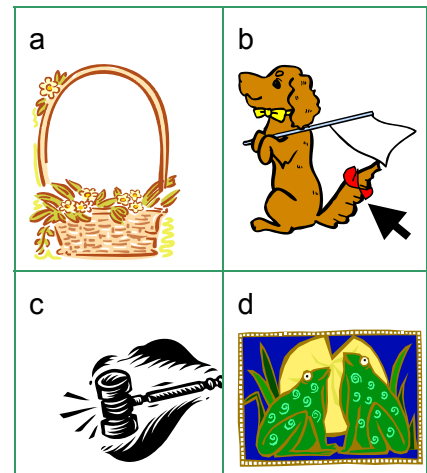
Question 2.22. đếm



Question 2.23. ĐỒI (đồi)



Question 2.24. ĐUÔI





Summer 2005

Midterm Exam Grade 2 -- Test (Student's Copy)

The purpose of this mid-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

Note to Grader: Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below.

				Scores		
				Part		
				1	2	3
Examiner's Initial		Student's Name				
Grader's Initial		Student's ID number				
Grade	2	Class	Exam Date			

GRADE 2 - Part 1 – Spelling

Coverage: – from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6.1 in the text book

STUDENT: Circle the word read aloud by the teacher as indicated.

Question 1.9.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ

Question 1.14.

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR

Question 1.10.

MỄ	MÈ	MỆ	ME	MI

Question 1.15.

MỠ	MỠ	MẮ	MUR	MỚ

Question 1.11.

LY	LI	LE	LÈ	LỄ
0	1	5	2	1

Question 1.16.

CHẢ	CHẠ	TRẢ	TRẠ	TRA

Question 1.12.

LY	LI	LE	LÈ	LỄ

Question 1.17.

TẮC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT

Question 1.13.

CỎ	CỠ	CÓ	CO	CỌ





GRADE 2 - PART 2: Vocabulary/ Reading

Coverage: Word List from the material in the text book, Vocabulary Units 1, 2, 3, 4, 5, 6



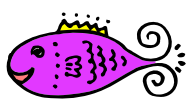

(1 point each)

Circle the letter (a, b, c or d) next to the illustration or word equivalent to the given CAPITALIZED word.





Question 2.1. BƯỚC

a 	b 
c 	d 

Question 2.2. CÁ VOI

a 	b 
c 	d 

Question 2.3. CHÚA

a God 	b 
c 	d 

Question 2.4. CHÚA NHẬT

a monday	b tuesday
c god's day	d sunday

Question 2.5. CHÚNG

a together	b they
c bell	d school

Question 2.6. ĐẶC

a solid	b hammer
c achieve	d ice

Question 2.7. ĐÁNH RƠI

a drop	a hit and drop
c hurt	d fight

Question 2.8. DẤU HIỆU

a a sign	b crab
c thin	d thick

Question 2.9. COUNT

a đêm	b đếm
c trưa	d dấu hiệu

Question 2.10. FAKE

a đòi	b giả
c đỉnh	d giỗ

Question 2.11. SECONDS

a giây	b đuôi
c dê	d dơi

Question 2.12. FROG

a ếch	b gấu
c nhện	d gà

Question 2.13. OR

a hay / hoặc	b và / với
c cộng / trừ	d thì / là

Question 2.14. HẸP

a narrow	b wide
c big	d pig

Question 2.19. ALONE

a một mình	b buồn
c mùa xuân	d mười một

Question 2.15. MẶT TRƯỚC

a front	b face
c before	d web

Question 2.20. WINTER

a mùa đông	b mùa xuân
c mùa hè	d mùa thu

Question 2.16. KHỜ

a difficult	b idiotic
c intelligent	d wise

Question 2.21. BUT

a vì	b nhưng
c tại sao	d nên





Question 2.17. MỎNG/ ỒM

a thin	b thick
c school girl	d alone

Question 2.22. DEEP

a cạn	b sâu
c sâu	d dài

Question 2.18. NGỰA VẼN

a 	b 
c 	d 

Question 2.23. WIDE

a rộng	b lớn
c dài	d ngắn

GRADE 2 – PART 3: SENTENCES

Coverage: Pattern List from Sentences Units 1, 2, 3, 4, 5, 6 in the text book

EXAMINER: For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount as appropriate (As given in Examiner's copy)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the *best-written* sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Đây một chó.	
b. Đây là một con chó.	
c. Đây thì một chó.	
d. Chó là đây.	

Question 3.2.

a. Con chó có bốn con mắt.	
b. Cái chó không có bốn mắt.	
c. Con chó này có bốn cái mắt.	
d. Chó bốn mắt.	

Question 3.3.

a. Cô giáo với bàn toán làm toán cộng	
b. Cô giáo muốn làm toàn cộng với bàn toán	
c. Cô giáo dùng bàn toán để làm toán cộng	
d. Làm toán cộng, cô giáo dùng bàn toán	

Question 3.4.

a. Cá voi thì to, cá thu ¹ thì nhỏ	
b. Con cá voi này bị to	
c. Con cá thu này thì nhỏ	
d. Cá thu bị nhỏ	

Question 3.5.

a. Con bò đi trên bốn chân.	
b. Con bò đi bằng bốn chân.	
c. Với bốn chân, con bò đi.	
d. Con bò nhờ bốn chân để đi.	

Question 3.6.

a. Cô giáo không thích đá banh được.	
b. Cô giáo không muốn đá banh.	
c. Cô giáo không có thể đá banh.	
d. Cô giáo không là đá banh.	

Question 3.7.

a. Mr. Y đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	
b. Cả lớp đều biết đọc hết mà Mr. X đều biết.	
c. Cả lớp biết đọc, chỉ Mr. X không biết.	
d. Cả lớp đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	



Summer 2005

Midterm Exam Grade 3 -- Test (Student's Copy)

The purpose of this mid-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

Note to Grader: Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below.

					Scores		
					Part		
					1	2	3
Examiner's Initial			Student's Name				
Grader's Initial			Student's ID number				
Grade	3	Class		Exam Date			

GRADE 3 - Part 1 – Spelling

Coverage: – from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6 in the text book

STUDENT: Circle the word read aloud by the teacher as indicated.

Question 1.1.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ

Question 1.2.

MỄ	MÈ	MỆ	ME	MI

Question 1.3.

LY	LI	LE	LÈ	LỄ

Question 1.4.

KHÓ	KÓ	KHỐ	NGÓ	CỐ

Question 1.5.

CỎ	CỠ	CÓ	CO	CỌ

Question 1.6.

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR

Question 1.7.

MỠ	MỠ	MÁ	MUR	MỚ

Question 1.8.

CHẢ	CHẠ	TRẢ	TRẠ	TRA

Question 2.24.

TẮC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT

Question 1.9.

NHÀ	NGHÀ	NGÀ	NÀ	NGA

Question 1.10.

BAN	BĂN	BẶNG	BANG	BÂN

Question 1.11.

CỬA	CỬA	QUẢ	CỎA	CÚA





GRADE 3 - PART 2 (a): Vocabulary

Coverage: Word List from Vocabulary Units 8, 9, 10, 11, 12, 13 in the text book




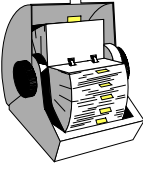
(1 point each)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) next to the illustration or word equivalent to the given CAPITALIZED word.





Question 2.1. BƯU ĐIỆN

a) postal 	b) store 
c) hospital 	d) theater 

Question 2.2. HÀNG CỬA

a) shop 	b) theater 
c) doctor's office 	d) address 

Question 2.3. MÁY

a) box 	b) weaver 
c) engine 	d) printer 

Question 2.4. BÓP

a sell	b sign
c squeeze	d compute

Question 2.5. CẦN cần

a need	b can
c like	d want

Question 2.6. CHỮ KÝ

a a sign	b signature
c bottle	d chain

Question 2.7. ĐỊA CHỈ

a abacus	a hit and drop
c address	d hammer

Question 2.8. GIÚP

a help	b hurt
c make	d work

Question 2.9. LAZY

a kéo	b lười
c ốc xoắn	d máy tính

Question 2.10. MOVE

a địa chỉ	b hàng ngày
c di chuyển	d dây chuyền

Question 2.11. HELP

a giúp	b cửa hàng
c chà	d đốt

Question 2.12. STRANGE

a khác thường	b ưu tiên
c tối	d sáng

Question 2.13. BALD

a thối	b chải
c già	d hói

GRADE 3 - PART 2 (b): Vocabulary

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the choice among the four given that fills the blank.

(1 points each)

Question 2.14. Vàng và bạc đều là

a. tiếng động	
b. hình ảnh	
c. kim loại	
d. thú vật	

Question 2.15. Ông kia bị đau nên phải vào

a. nhà hàng	
b. nhà hát	
c. nhà thương	
d. nhà thờ	

Question 2.16. Xe hơi bị hư nên ba phải ngừng lại để

a. nghỉ	
b. nghĩ	
c. trả tiền	
d. sửa	

Question 2.17. Trong văn phòng có cái tủ. Cái tủ có nhiều để đựng quần áo.

a. ngăn	
b. ổ khóa	
c. máy tính	
d. tiền	

Question 2.18. Ở thành phố người ta hay đi ăn ở .

a. cầu tiêu	
b. nhà hàng	
c. tách cà phê	
d. thang máy	

Question 2.19. Ở trong lớp, việc là học, rồi mới đến hát.

a. ưu tiên	
b. xấu	
c. trả tiền	
d. thích thú	

Question 2.20. Đầu hành lang của trường là , rồi mới đến các lớp học.

a. hiệu trưởng	
b. cầu tiêu	
c. học trò	
d. văn phòng	

GRADE 3 – PART 3: SENTENCES

Coverage: Pattern Lists from Sentences Units 8, 9, 10, 11, 12 in the text book

EXAMINER: For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount as appropriate (As given in Examiner's copy)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the *best-written* sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Vì đã giỏi nên em không cần đi học	
b. Vì đã giỏi nên em không nhên đi học	
c. Vì đã giỏi nên em không thể đi học	
d. Vì đã giỏi nên em không chạy đi học	

Question 3.2.

a. Con chó có bốn b mắt.	
b. Cái chó không có bốn mắt.	
c. Con chó này có bốn cái mắt.	
d. Chó bốn mắt.	

Question 3.3.

a. Cô giáo với bàn toán làm toán cộng	
b. Cô giáo muốn làm toàn cộng với bàn toán	
c. Cô giáo dùng bàn toán để làm toán cộng	
d. Làm toán cộng, cô giáo dùng bàn toán	

Question 3.4.

a. Cá voi thì to, cá thu ² thì nhỏ	
b. Con cá voi này bị to	
c. Con cá thu này thì nhỏ	
d. Cá thu bị nhỏ	

Question 3.5.

a. Con bò đi trên bốn chân.	
b. Con bò đi bằng bốn chân.	
c. Với bốn chân, con bò đi.	
d. Con bò nhờ bốn chân để đi.	

Question 3.6.

a. Cô giáo không thích đá banh được .	
b. Cô giáo không muốn đá banh.	
c. Cô giáo không có thể đá banh.	
d. Cô giáo không là đá banh.	

Question 3.7.

a. Mr. Y đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	
b. Cả lớp đều biết đọc hết mà Mr. X đều biết.	
c. Cả lớp biết đọc, chỉ Mr. X không biết.	
d. Cả lớp đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	

Question 3.8.

a. Nó sinh tháng 7, ngày 12, năm một trăm chín ngàn chín mươi chín	
b. Nó sinh ngày 7, tháng 12, năm một trăm chín ngàn chín mươi chín	
c. Nó sinh tháng 7, ngày 12, năm một ngàn chín trăm chín mươi chín	
d. Nó sinh ngày 7, tháng 12, năm một ngàn chín trăm chín mươi chín	



Summer 2005

Midterm Exam Grade 4 -- Test (Student's Copy)

The purpose of this mid-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

Note to Grader: Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below.

					Scores		
					Part		
					1	2	3
Examiner's Initial			Student's Name				
Grader's Initial			Student's ID number				
Grade	4	Class	A	Exam Date			

GRADE 4 - Part 1 – Spelling

Coverage: from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 in the text book

STUDENT: Circle the word read aloud by the teacher as indicated.

Question 1.1.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ

Question 1.2.

LY	LI	LE	LÈ	LỄ

Question 1.3.

KHÓ	KÓ	KHỔ	NGÓ	CỔ

Question 1.4.

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR

Question 1.5.

MỔ	MỠ	MÃ	MUR	MỚ

Question 1.6.

CHẢ	CHẠ	TRẢ	TRẠ	TRA

Question 1.7.

TẮC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT

Question 1.8.

NHÀ	NGHÀ	NGÀ	NÀ	NGA

Question 1.9.

BAN	BĂN	BẶNG	BANG	BÂN

Question 1.10.

CỬA	CỦA	QUẢ	CỎA	CÚA

Question 1.11.

ĂN	ANH	AN	ANG	ĂNG

Question 1.12.

TỎI	TỐ	TÚI	TỚI	THỐ

Question 1.13.

Khoẻ	Khẻo	Khỏa	Quẻ	Koẻ

Question 1.14.

Trên	Chên	Tren	Chen	Tiên

Question 1.15.

Toan	Tuân	Toăn	Tân	Tuôn

Question 1.16.

Đùi	Đoài	Đòi	Dời	Dòi




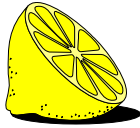
GRADE 4 - PART 2 (a): Vocabulary

Coverage: Word List from Vocabulary Units 14, 15, 16, 17, 18, 19 in the text book





(1 point each)

Circle the letter (a, b, c or d) next to the illustration or word equivalent to the given CAPITALIZED word.





Question 2.1. ĐẬU PHỤNG

a) peanut 	b) peas 
c) strawberry 	d) lemon 

Question 2.2. ĐÈN CÂY

a) telephone 	b) candle 
c) needle 	d) holler 

Question 2.3. MÁY

a) candle 	b) weaver 
c) engine 	d) printer 

Question 2.4. DÂU

a strawberry	b banana
c plum	d peach

Question 2.5. ẤM (ấm)

a warm	b hot
c cold	d freezing

Question 2.6. CẠNH

a far away	b on top
c below	d next to

Question 2.7. BẾP

a pot	a kitchen
c pan	d plate

Question 2.8. BAO

a basket	b newspaper
c bag	d envelope

Question 2.9. WOMAN

a đàn ông	b con gái
c cô giáo	d đàn bà

Question 2.10. PEA or NUTS

a đậu	b cơm
c đậu phụ	d khùng

Question 2.11. EASY

a dễ	b khó
c khác	d quen

Question 2.12. FAMILY

a gia đình	b bà con
c họ hàng	d anh chị em

Question 2.13. FORK

a dao	b đũa
c nĩa	d đĩa

GRADE 4 - PART 2 (b): Vocabulary

Fill in the blank to complete the sentence. Indicate your choice by circling the appropriate letter (a, b, c, or d).

(1 point each)

Question 2.14. Trong đền thờ³ thường có và .

a. súng và đạn	
b. muống và đĩa	
c. thầy và trò	
d. nhang và chuông	

Question 2.15. Cái nhà thì phải có .

a. cờ và bảng hiệu	
b. súng và đạn	
c. TV	
d. mái	

Question 2.16. Đi mua đồ phải chọn lựa vì cái gì cũng có nhiều .

a. loại	
b. mùi thơm	
c. người mua	
d. đau khổ	

Question 2.17. Cô giáo không xem ti-vi trong lớp học vì xem ti-vi không học được

a. cấm	
b. biết	
c. được	
d. cho phép	

Question 2.18. Trong nhà xe⁴ của nó chỉ có toàn nên cần dọn dẹp để vất đi.

a. xe	
b. đồ bỏ đi	
c. đồ vật	
d. dụng cụ	

Question 2.19. Người thông minh thì giỏi dù không biết.

a. diều	
b. đoán	
c. có mặt	
d. học	

Question 2.20. Vì quên đường về nhà nên con chó đi .

a. hoang	
b. hoảng	
c. gấp rút	
d. chơi	

Question 2.21. Các cô Nhất Anh, Mộng Hoa, Trinh đều từng là của trường em.

a. cha mẹ	
b. học sinh	
c. hành lang	
d. hiệu trưởng	

³ đền thờ: temple

⁴ nhà xe: garage

GRADE 4 – PART 3: SENTENCES

Coverage: Pattern List from Sentences Units 13, 14, 15, 16, 17, 18 in the text book.

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the *best-written* sentence among the four given.

Question 3.9.

a. Nếu đã giỏi thì không cần đi học	
b. Nếu đã giỏi, em nên đi học	
c. Đã giỏi, nên em không thể đi học	
d. Vì đã giỏi nên em không chạy đi học	

Question 3.10.

a. Con chó có bốn con mắt.	
b. Cái chó không có bốn mắt.	
c. Con chó này có bốn cái mắt.	
d. Chó bốn mắt.	

Question 3.11.

a. Cô giáo với bàn toán làm toán cộng	
b. Cô giáo muốn làm toàn cộng với bàn toán	
c. Cô giáo dùng bàn toán để làm toán cộng	
d. Làm toán cộng, cô giáo dùng bàn toán	

Question 3.12.

a. Cá voi thì to, cá thu ⁵ thì nhỏ	
b. Con cá voi này bị to	
c. Con cá thu này thì nhỏ	
d. Cá thu bị nhỏ	

Question 3.13.

⁵ cá thu: mackerel

a. Con bò đi trên bốn chân.	
b. Con bò đi bằng bốn chân.	
c. Với bốn chân, con bò đi.	
d. Con bò nhờ bốn chân để đi.	

Question 3.14.

a. Cô giáo không thích đá banh được.	
b. Cô giáo không muốn đá banh.	
c. Cô giáo không có thể đá banh.	
d. Cô giáo không là đá banh.	

Question 3.15.

a. Mr. Y đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	
b. Cả lớp đều biết đọc hết mà Mr. X đều biết.	
c. Cả lớp biết đọc, chỉ Mr. X không biết.	
d. Cả lớp đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	

Question 3.16.

a. Cười là bị cấm ở đám tang	
b. Cấm cười đám tang.	
c. Cấm cười tại đám tang.	
d. Cấm không thể cười ở đám tang.	



Summer 2005

Midterm Exam Grade 5 -- Test (Student's Copy)

The purpose of this mid-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

Note to Grader: Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below.

					Scores		
					Part		
					1	2	3
Examiner's Initial			Student's Name				
Grader's Initial			Student's ID number				
Grade	5	Class	A	Exam Date			

GRADE 5 - Part 1 – Spelling

Coverage: from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 in the text book

STUDENT: Circle the word read aloud by the teacher as indicated.

Question 1.17.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ

Question 1.18.

LY	LI	LE	LÈ	LỄ

Question 1.19.

KHÓ	KÓ	KHỐ	NGÓ	CỐ

Question 1.20.

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR

Question 1.21.

MỠ	MỖ	MÃ	MUR	MỚ

Question 1.22.

CHẢ	CHẠ	TRẢ	TRẠ	TRA

Question 1.23.

TẮC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT

Question 1.24.

NHÀ	NGHÀ	NGÀ	NÀ	NGA

Question 1.25.

BAN	BĂN	BẶNG	BANG	BÂN

Question 1.26.

CỬA	CỦA	QUẢ	CỎA	CÚA

Question 1.27.

ĂN	ANH	AN	ANG	ĂNG

Question 1.28.

TỐI	TỔ	TÚI	TỚI	THỐ

Question 1.29.

Khoẻ	Khẻ	Khỏ	Quẻ	Koẻ

Question 1.30.

Trên	Chên	Tren	Chen	Tiên

Question 1.31.

Toan	Tuân	Toăn	Tân	Tuôn

Question 1.32.

Đùi	Đoài	Đòi	Dời	Dòi

GRADE 5 - PART 2: Vocabulary

Coverage: Word List from Vocabulary Units 18, 19, 20, 21, 22, 23 in the text book

Fill in the blank to complete the sentence. Indicate your choice by circling the appropriate letter (a, b, c, or d).

(1 points each)

Question 2.1. Muốn đi chơi cần phải có ba hay má
.....

a. cho tiền	
b. hôn	
c. cấm	
d. cho phép	

Question 2.2. bạn mà chơi

a. đổi	
b. chuyển	
c. chọn	
d. đoán	

Question 2.3. Phim có chữ R là
không cho trẻ em xem

a. cho phép	
b. chọn	
c. cấm	
d. đóng	

Question 2.4. Người thông minh thì có thể
..... được dù không biết.

a. đoán	
b. mua	
c. học	
d. điểu	

Question 2.5. Hay nói thì không ai tin.

a. lớn	
b. điểu	
c. nhỏ	
d. nhiều	

Question 2.6. Chơi banh trong sẽ bị la

a. hành lang	
b. sân banh	
c. thao trường ⁶	
d. giờ chơi	

Question 2.7. Ba em làm nghề sửa ti-vi nên trong
xe có nhiều như búa, kềm

a. đồ bỏ đi	
b. bài vở	
c. dụng cụ	
d. bà cụ	

Question 2.8. Jackie bài luận từ tiếng Mỹ
sang tiếng Việt.

a. dịch	
b. huýt gió	
c. chép	
d. đọc	

⁶ thao trường: practicing field / gymnasium

Question 2.9. Vì có học bài nên em bài thi một cách dễ dàng.

a. chơi	
b. học	
c. làm nên	
d. làm được	

Question 2.10. Bài thi của lớp 4 với bài thi của lớp 2.

a. khác	
b. cùng	
c. cộng	
d. lập lại	

Question 2.11. Khi nghe chuông reo là phải đi vào lớp để cho kịp

a. hoảng hốt	
b. lập lại	
c. lễ phép	
d. lập tức	

Question 2.12. Muốn cần biết chào hỏi và xưng hô

a. được điểm tốt	
b. học được	
c. vào lớp	
d. lễ phép	

Question 2.13. Xin tắt máy ti-vi để má

a. nghỉ ngơi	
b. lớn tiếng	
c. huýt gió	
d. ăn vặt	

Question 2.14. Ngồi trên xe lửa tay chào

a. vẫy	
b. đánh	
c. ngừng	
d. có	

Select the word equivalent to the given word in capitalization. Circle the appropriate letter (a, b, c or d) to indicate your choice

Question 2.15. EXERCISE

- a. tập
- b. chạy đua
- c. làm toán
- d. học bài

Question 2.17. ABSENT

- a. hẫng nhiên
- b. có mặt
- c. vắng mặt
- d. trả lời

Question 2.18. PRAISE

- a. chào
- b. nâng lên
- c. khen
- d. ghi chú

Question 2.16. VALUABLE

- a. mắc tiền
- b. quý
- c. giả
- d. vàng

Question 1.33. OBVIOUS

- a. khó khăn
- b. tiêu chuẩn
- c. đúng thế
- d. hẫng nhiên

Question 2.19. SCIENCE

- a. ưu tiên
- b. tiêu chuẩn
- c. khoa học
- d. đại học

GRADE 5 – PART 3: SENTENCES

Pattern List from Sentences Units 17, 18, 19, 20, 21, 22 in the text book.

EXAMINER: For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount as appropriate (As given in Examiner's copy)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the *best-written* sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Nếu đã giỏi thì không cần đi học	
b. Nếu đã giỏi, em nên đi học	
c. Đã giỏi, nên em không thể đi học	
d. Vì đã giỏi nên em không chạy đi học	

Question 3.2.

a. Con chó có bốn con mắt.	
b. Cái chó không có bốn mắt.	
c. Con chó này có bốn cái mắt.	
d. Chó bốn mắt.	

Question 3.3.

a. Cô giáo với bàn toán làm toán cộng	
b. Cô giáo muốn làm toàn cộng với bàn toán	
c. Cô giáo dùng bàn toán để làm toán cộng	
d. Làm toán cộng, cô giáo dùng bàn toán	

Question 3.4.

a. Cá voi thì to, cá thu ⁷ thì nhỏ	
b. Con cá voi này bị to	
c. Con cá thu này thì nhỏ	
d. Cá thu bị nhỏ	

Question 3.5.

a. Con bò đi trên bốn chân.	
b. Con bò đi bằng bốn chân.	
c. Với bốn chân, con bò đi.	
d. Con bò nhờ bốn chân để đi.	

Question 3.6.

a. Cô giáo không thích đá banh được.	
b. Cô giáo không muốn đá banh.	
c. Cô giáo không có thể đá banh.	
d. Cô giáo không là đá banh.	

Question 3.7.

a. Mr. Y đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	
b. Cả lớp đều biết đọc hết mà Mr. X đều biết.	
c. Cả lớp biết đọc, chỉ Mr. X không biết.	
d. Cả lớp đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	

Question 3.8.

a. Cười là bị cấm ở đám tang	
b. Cấm cười đám tang.	
c. Cấm cười tại đám tang.	
d. Cấm không thể cười ở đám tang.	

⁷ cá thu: mackerel



Summer 2005

Midterm Exam Grade 6 -- Test (Student's Copy)

The purpose of this mid-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

Note to Teacher/Examiner: Please read the instruction carefully. Some portion of the test requires the examiner to read aloud a certain part, while others require students to read by themselves. It is very important that these procedures be followed strictly.

Note to Grader: Please provide the raw score of each test. Do not provide a ranking or sum. Use the format below.

					Scores		
					Part		
					1	2	3
Examiner's Initial			Student's Name				
Grader's Initial			Student's ID number				
Grade	6	Class		Exam Date			

GRADE 6 - Part 1 – Spelling

Coverage: from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 in the text book.

EXAMINER: READ ALOUD ALL 5 WORDS. Then ***read aloud*** the highlighted word and ask the students to find it among the 5 and circle it. For grading, each choice will have a different score (as given in the Examiner's copy, but blank on the Students copies. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

STUDENT: Circle the word read aloud by the teacher as indicated.

Question 1.34.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ

Question 1.35.

LY	LI	LE	LÈ	LỄ

Question 1.36.

KHÓ	KÓ	KHỐ	NGÓ	CỐ

Question 1.37.

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR

Question 1.38.

MỠ	MỠ	MÃ	MUR	MỚ

Question 1.39.

CHẢ	CHẠ	TRẢ	TRẠ	TRA

Question 1.40.

TẮC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT

Question 1.41.

NHÀ	NGHÀ	NGÀ	NÀ	NGA

Question 1.42.

BAN	BĂN	BẶNG	BANG	BÂN

Question 1.43.

CỬA	CỦA	QUẢ	CỎA	CÚA

Question 1.44.

ĂN	ANH	AN	ANG	ĂNG

Question 1.45.

TỎI	TỐ	TÚI	TỚI	THỐ

Question 1.46.

Khoẻ	Khẻo	Khỏa	Quẻ	Koẻ

Question 1.47.

Trên	Chên	Tren	Chen	Tiên

Question 1.48.

Toan	Tuân	Toăn	Tân	Tuôn

Question 1.49.

Đùi	Đoài	Đòi	Dời	Dòi

GRADE 6 - PART 2: Vocabulary

Coverage: Word List from Vocabulary Units 23, 24, 25, 26, 27, 28 in the text book

EXAMINER: For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount as appropriate (As given in Examiner's copy)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the choice among the four given that fills the blank.

(1 points each)

Question 2.1. Muốn đi chơi cần phải có ba hay má

a. la	
b. hôn	
c. cấm	
d. cho phép	

Question 2.2. bạn mà chơi

a. đổi	
b. chuyển	
c. chọn	
d. đoán	

Question 2.3. Phim có chữ R là không cho trẻ em xem

a. cho phép	
b. chọn	
c. cấm	
d. đóng	

Question 2.4. Người thông minh thì có thể được dù không biết.

a. đoán	
b. mua	
c. học	
d. hiểu	

Question 2.5. Hay nói thì không ai tin.

a. lớn	
b. diều	
c. nhỏ	
d. nhiều	

Question 2.6. Chơi banh trong sẽ bị la

a. hành lang	
b. sân banh	
c. thao trường ⁸	
d. giờ chơi	

Question 2.7. Ba em làm nghề sửa ti-vi nên trong xe có nhiều như búa, kềm

a. đồ bỏ đi	
b. bài vở	
c. dụng cụ	
d. bà cụ	

Question 2.8. Jackie bài luận từ tiếng Mỹ sang tiếng Việt.

a. dịch	
b. huýt gió	
c. chép	
d. đọc	

⁸ thao trường: practicing field / gymnasium

Question 2.9. Vì có học bài nên em bài thi một cách dễ dàng.

a. chơi	
b. đánh	
c. làm nên	
d. làm được	

Question 2.10. Bài thi của lớp 4 với bài thi của lớp 2.

a. khác	
b. cùng	
c. cộng	
d. lập lại	

Question 2.11. Khi nghe chuông reo là phải đi vào lớp để cho kịp

a. hoảng hốt	
b. lập lại	
c. lễ phép	
d. lập tức	

Question 2.12. Muốn cần biết chào hỏi và xưng hô

a. được điểm tốt	
b. học được	
c. vào lớp	
d. lễ phép	

Question 2.13. Xin tắt máy ti-vi để má

a. nghỉ ngơi	
b. lớn tiếng	
c. huýt gió	
d. ăn vặt	

Question 2.14. Ngồi trên xe lửa tay chào

a. vẫy	
b. đánh	
c. ngừng	
d. có	

Select the word equivalent to the given word in Capitalization. Circle the appropriate letter (a, b, c or d) to indicate your choice

Question 2.15. EXERCISE

- a. tập
- b. chạy đua
- c. làm việc
- d. học bài

Question 2.17. ABSENT

- a. hẫng nhiên
- b. có mặt
- c. vắng mặt
- d. trả lời

Question 2.19. PRAISE

- a. chào
- b. nâng lên
- c. khen
- d. ghi chú

Question 2.16. VALUABLE

- a. mắc tiền
- b. quý
- c. giả
- d. vàng

Question 2.18. OBVIOUS

- a. khó khăn
- b. tiêu chuẩn
- c. đúng thế
- d. hẫng nhiên

Question 2.20. SCIENCE

- a. ưu tiên
- b. tiêu chuẩn
- c. khoa học
- d. đại học

GRADE 6 – PART 3: SENTENCES

Pattern List from Sentences Units 25, 26, 27, 28, 29 in the text book.

EXAMINER: For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount as appropriate (As given in Examiner's copy)

STUDENTS: Circle the letter (a, b, c or d) to select the *best-written* sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Nếu đã giỏi thì không cần đi học	
b. Nếu đã giỏi, em nên đi học	
c. Đã giỏi, nên em không thể đi học	
d. Vì đã giỏi nên em không chạy đi học	

Question 3.2.

a. Con chó có bốn con mắt.	
b. Cái chó không có bốn mắt.	
c. Con chó này có bốn cái mắt.	
d. Chó bốn mắt.	

Question 3.3.

a. Cô giáo với bàn toán làm toán cộng	
b. Cô giáo muốn làm toàn cộng với bàn toán	
c. Cô giáo dùng bàn toán để làm toán cộng	
d. Làm toán cộng, cô giáo dùng bàn chân	

Question 3.4.

a. Cá voi thì to, cá thu ⁹ thì nhỏ	
b. Con cá voi này bị to	
c. Con cá thu này thì nhỏ	
d. Cá thu bị nhỏ	

Question 3.5.

a. Con bò đi trên bốn chân.	
b. Con bò đi bằng bốn chân.	
c. Với bốn chân, con bò đi.	
d. Con bò nhờ bốn chân để đi.	

Question 3.6.

a. Cô giáo không thích đá banh được.	
b. Cô giáo không muốn đá banh.	
c. Cô giáo không có thể đá banh.	
d. Cô giáo không là đá banh.	

Question 3.7.

a. Mr. Y đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	
b. Cả lớp đều biết đọc hết mà Mr. X đều biết.	
c. Cả lớp biết đọc, chỉ Mr. X không biết.	
d. Cả lớp đều biết đọc, chỉ có Mr. X là không biết.	

Question 3.8.

a. Cười là bị cấm ở đám tang	
b. Cấm cười đám tang.	
c. Cấm cười tại đám tang.	
d. Cấm không thể cười ở đám tang.	

Question 3.9.

a. Cô ấy nhất bằng thỏ	
b. Cô ấy nhất như thỏ	
c. Cô ấy nhất thỏ	
d. Cô ấy thì nhất bằng con thỏ	

Question 3.13.

a. Cha mẹ là trách nhiệm dạy con cái	
b. Cha mẹ cần trách nhiệm dạy con cái	
c. Cha mẹ trách nhiệm dạy con cái	
d. Cha mẹ có trách nhiệm dạy con cái	

Question 3.10.

a. Thầy chỉ làm sao để đánh vần	
b. Thầy chỉ đánh vần	
c. Thầy chỉ làm thế nào thì đánh vần hay	
d. Thầy chỉ cách đánh vần	

Question 3.11.

a. Một người phải chọn một đường đi	
b. Mỗi người phải chọn một đường đi	
c. Mỗi người phải đi mỗi đường chọn	
d. Mỗi con đường dành cho một người	

Question 3.12.

a. Bài thi lớp sáu vẫn có thêm phần Luận Văn	
b. Bài thi lớp sáu thêm vào là phần Luận Văn	
c. Bài thi lớp sáu còn có phần Luận Văn	
d. Bài thi lớp sáu nhiều hơn là phần Luận Văn	